

Số: 62/2024/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 11 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 161/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 162/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 69/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 99/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 26**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21/8/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành về quy định việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BLĐTBXH ngày 08/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hướng dẫn nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 103/TTr-UBND ngày 24/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết

số 161/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 162/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 69/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 99/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 161/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị

1. Sửa đổi tên gọi của Nghị quyết như sau:

“Quy định mức hỗ trợ và ngân sách bố trí cho nhân viên khuyến nông xã, phường, thị trấn (nhân viên khuyến nông cấp xã) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 1 như sau:

“Điều 1. Quy định mức hỗ trợ và ngân sách bố trí cho nhân viên khuyến nông cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như sau:

1. Mức hỗ trợ cho 01 nhân viên khuyến nông cấp xã với số tiền 3.042.000 đồng/người/tháng đối với người có trình độ chuyên môn trung cấp trở xuống và 3.276.000 đồng/người/tháng đối với người có trình độ chuyên môn cao đẳng trở lên.

2. Nhiệm vụ của nhân viên khuyến nông cấp xã thực hiện theo quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông và Thông tư số 04/2009/TT-BNN ngày 21/01/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nhiệm vụ của cán bộ, nhân viên chuyên môn, kỹ thuật ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn công tác trên địa bàn cấp xã.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022 - 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 162/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân trồng các loại cây ăn quả do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại các đề án, kế hoạch phát triển cây ăn quả chủ lực trên địa bàn tỉnh, trồng theo hướng hữu cơ, trồng thành vùng tập trung với diện tích tối thiểu 01 ha. Giống cây ăn quả phải đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định, phải thuộc giống khuyến cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Ưu tiên tổ chức, cá nhân đang thực hiện chuyển đổi sản xuất cây ăn quả theo hướng hữu cơ, có hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm tối thiểu từ 05 năm trở lên.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 4 như sau:

“4. Chính sách phát triển cây lúa hữu cơ gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm:

a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ:

Hỗ trợ với mức tối đa 50% chi phí giống, vật tư nông nghiệp thiết yếu

phục vụ sản xuất lúa hữu cơ (bao gồm: phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học và thảo mộc, chế phẩm vi sinh được sử dụng cho trồng trọt hữu cơ quy định tại QCVN 11041-2:2017). Toàn tỉnh hỗ trợ tối đa 250 ha/vụ. Định mức hỗ trợ tối đa 07 triệu đồng/ha/vụ. Mỗi vùng chỉ hỗ trợ tối đa 03 vụ sản xuất liên tục.

b) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ:

Tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia sản xuất lúa hữu cơ quy mô tối thiểu 10 ha, ruộng liền vùng, liền khoảnh, chủ động tưới, tiêu; có bản cam kết theo quy trình hữu cơ và hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ lúa hữu cơ tối thiểu từ 3 năm trở lên; ưu tiên hỗ trợ cho hợp tác xã đăng ký tham gia trồng lúa hữu cơ và có liên kết theo quy định.”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 như sau:

“b) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân tham gia trồng các loại cây dược liệu được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại các đề án, kế hoạch phát triển dược liệu trên địa bàn tỉnh, trồng thành vùng tập trung với diện tích tối thiểu 02 ha. Ưu tiên tổ chức, cá nhân đang thực hiện chuyển đổi sản xuất dược liệu theo hướng hữu cơ, có hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm tối thiểu từ 05 năm trở lên.”.

d) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 như sau:

“b) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân tham gia trồng các loại cây dược liệu dưới tán rừng được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại các đề án, kế hoạch phát triển dược liệu trên địa bàn tỉnh, có quy mô tập trung liền vùng với diện tích tối thiểu 02 ha. Ưu tiên tổ chức, cá nhân đang thực hiện chuyển đổi sản xuất dược liệu theo hướng hữu cơ, có hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm tối thiểu từ 05 năm trở lên.”.

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 7 như sau:

“a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ:

Hỗ trợ một lần chi phí cây giống Keo lai nuôi cây mô, phân bón để trồng rừng nguyên liệu chất lượng cao. Mỗi hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ tối đa 05 ha; Mỗi tổ chức được hỗ trợ tối đa 20 ha. Định mức hỗ trợ tối đa 8 triệu đồng/ha. Mỗi năm hỗ trợ tối đa 500 ha.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ:

Hỗ trợ 50% chi phí giống, vật tư thiết yếu (bao gồm: thức ăn tinh, thuốc thú y, vắc xin) đối với các mô hình chăn nuôi bò chuyên thịt thâm canh. Định mức hỗ trợ tối đa 100 triệu đồng/mô hình; mỗi năm hỗ trợ tối đa 10 mô hình.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

“a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ:

Hỗ trợ 30% chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng (bao gồm: hệ thống bể/ao ương, bể/ao nuôi; hệ thống cấp thoát và xử lý nước; hệ thống mái che và hệ thống máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất) và chi phí giống, thức ăn nuôi tôm, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. Định mức hỗ trợ tối đa 500 triệu đồng/dự án (trong đó định mức hỗ trợ kinh phí giống, thức ăn nuôi tôm, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản tối đa 50% tổng định mức hỗ trợ dự án); mỗi năm hỗ trợ tối đa 05 dự án.”

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ:

Hỗ trợ 01 lần chi phí cấp giấy chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ. Mức hỗ trợ tối đa 30 triệu đồng/dự án đối với chứng nhận hữu cơ Việt Nam, 50 triệu đồng/dự án đối với chứng nhận hữu cơ Quốc tế. Quy mô tối thiểu 02 ha/dự án, mỗi năm hỗ trợ tối đa 10 dự án cho cây cà phê và hồ tiêu, 05 dự án cho cây ăn quả.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ:

Hỗ trợ 01 lần chi phí cấp giấy chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ. Mức hỗ trợ tối đa 30 triệu đồng/dự án đối với chứng nhận hữu cơ Việt Nam, 50 triệu đồng/dự án đối với chứng nhận hữu cơ Quốc tế. Quy mô tối thiểu 10 ha/dự án, mỗi năm hỗ trợ tối đa không quá 20 dự án. Riêng đối với dự án có quy mô trên 50 ha định mức hỗ trợ tối đa 200 triệu đồng/dự án, mỗi năm hỗ trợ 01 dự án.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chính sách hỗ trợ sản phẩm chủ lực đạt chứng nhận sản phẩm OCOP đối với các tổ chức, cá nhân có tham gia liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm chủ lực trên địa bàn tỉnh.

a) Hỗ trợ chi phí chứng nhận vùng nguyên liệu sản xuất đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, định mức hỗ trợ tối đa 10 triệu đồng/đơn vị, mỗi năm hỗ trợ tối đa 03 đơn vị.

b) Hỗ trợ chi phí chứng nhận kiểm soát chất lượng như ISO 22000, HACCP, GAP và một số chứng nhận tương đương. Định mức hỗ trợ tối đa 30 triệu đồng/đơn vị, mỗi năm hỗ trợ tối đa 03 đơn vị.

c) Hỗ trợ chứng nhận GMP, định mức hỗ trợ không quá 300 triệu đồng/đơn vị, hỗ trợ tối đa 02 đơn vị cho cả giai đoạn 2022 - 2026.”.

d) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 5 như sau:

“c) Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, phát triển và hoàn thiện sản phẩm kết nối vào các chuỗi cung ứng. Hỗ trợ tư vấn thiết kế mẫu mã, bao bì, nhãn hiệu hàng hóa; thiết kế nhận diện thương hiệu; xây dựng đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm; In ấn bao bì, nhãn mác, tạo hệ thống truy xuất nguồn gốc; xây dựng và áp dụng hệ thống ISO, HACCP, FDA

và các chứng nhận tương đương cho lĩnh vực sản xuất, cung ứng sản phẩm. Định mức hỗ trợ 100% chi phí, tối đa không quá 200 triệu đồng/1 đơn vị, mỗi năm hỗ trợ tối đa 01 tỷ đồng.”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 6 của Quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị

Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 6 như sau:

“1. Nguồn vốn thực hiện:

- Ngân sách trung ương hỗ trợ địa phương thực hiện chính sách thông qua chương trình, dự án trực tiếp hoặc lồng ghép các chương trình, dự án liên quan;
- Ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Kinh phí thực hiện:

- Đối với phần ngân sách nhà nước hỗ trợ: Ngân sách trung ương, tỉnh bố trí 50%, ngân sách cấp huyện bố trí 50%;
- Huy động lồng ghép thêm nguồn vốn từ các chương trình, dự án và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện Nghị quyết.”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nội dung, mức hỗ trợ trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ban hành kèm theo Nghị quyết số 99/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“Nghị quyết này quy định nội dung, mức hỗ trợ thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 21, Điều 22, Điều 23 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021 - 2025 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11, khoản 12, khoản 13 và khoản 14 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ).”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 2 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“Thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ) và các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia của các bộ, ngành chủ quản Chương trình;”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 21, điểm b khoản 5 Điều 22, điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12, khoản 13 và khoản 14 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ).”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“Trồng trọt: Giống cây trồng, giá thể trồng cây, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm sinh học, vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“Lâm nghiệp: Giống cây trồng lâm nghiệp (ưu tiên giống nuôi cấy mô), phân bón;”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 3 như sau:

“Mức hỗ trợ các nội dung tại điểm a, b, c, d, đ khoản 3 Điều này theo quy mô thực tế về diện tích, số lượng và định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, tối đa 80% ở địa bàn đặc biệt khó khăn, 70% ở địa bàn khó khăn, 50% ở địa bàn còn lại.”.

d) Sửa đổi, bổ sung tiết 3 điểm a khoản 4 như sau:

“Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, ứng dụng công nghệ cao, trong sản xuất giống cây lâm nghiệp (ưu tiên nuôi cấy mô) với công suất tối thiểu là 1 triệu cây giống/năm, mức hỗ trợ tối đa 01 tỷ đồng/dự án, kế hoạch liên kết;”.

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“Hỗ trợ xây dựng, quản lý dự án: Nội dung, mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 13 Điều 4 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính”.

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“Ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 điều này cho 01 dự án, kế hoạch liên kết, tối đa 80% tổng kinh phí thực hiện trên địa bàn đặc biệt khó khăn, tối đa 70% tổng kinh phí thực hiện trên địa bàn khó khăn, tối đa 50% tổng kinh phí thực hiện trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các chương trình mục tiêu quốc gia. Trong đó, ngân sách Trung ương hỗ trợ tối đa 100% mức ngân sách Nhà nước quy định nêu trên. Mức hỗ trợ cụ thể từ ngân sách Trung ương, địa phương theo Quyết định phê duyệt dự án của cơ quan có thẩm quyền, trong đó mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án/kế hoạch liên kết không quá 05 tỷ đồng.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 5 như sau:

“Hỗ trợ xây dựng, quản lý dự án: Nội dung, mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 13 Điều 4 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Nội dung, mức hỗ trợ, xây dựng, quản lý dự án phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

1. Các nội dung quy định tại Điều 3, Điều 5 Quy định này thỏa mãn điều kiện hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 23 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ).

2. Mức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 23 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại tiết a điểm 3 khoản 14 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ); khoản 13 Điều 4 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 10 như sau:

“Những nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này, thực hiện theo quy định của các Chương trình Mục tiêu quốc gia và quy định của pháp luật hiện hành.”.

7. Bãi bỏ Điều 4, Điều 6, Điều 8.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Quy định không sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 161/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 162/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 69/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 99/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 26 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 7 năm 2024./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Vụ Pháp chế các Bộ: NN&PTNT, TC;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH, BTT UBMTTQVN tỉnh;
- Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: ĐĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND cấp huyện;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS - CTHĐ. (H-1b)

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Quang